



**Có thể cấy implant
cho sống hàm teo hẹp vùng
răng trước không?**

**Không GBR!
Một lần phẫu thuật**

**Tải lực tức thì
/Tải lực sớm**

**Tránh viêm
quanh implant
ngay cả sự tiêu
xương tiến triển**

**Đảm bảo độ ổn
định dài hạn ngay
cả khi tiêu xương**

Dễ dàng vượt qua những khó khăn

Yes, ARi® can!

ARI - GIẢI PHÁP MỚI CHO SỐNG HÀM TEO HẸP VÙNG RĂNG TRƯỚC

TÍN NHÀ
Everything for Your dental practice

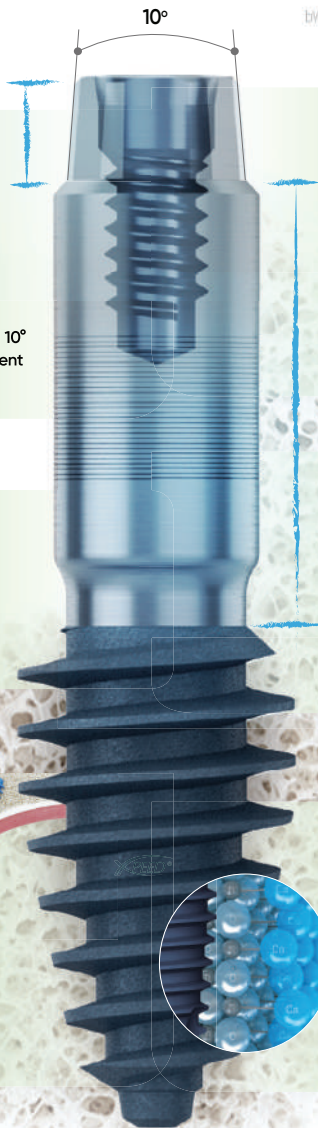
MEGA GEN
For Lifetime Smile

ARI®
by MEGA GEN



**KẾT NỐI VỮNG CHẮC,
CHO PHÉP NHIỀU
LỰA CHỌN PHỤC HÌNH**

Kết nối côn lục giác ngoài, góc 10°
tạo liên kết chặt chẽ với abutment



**THÂN IMPLANT THÚC ĐẨY
BÁM DINH MÔ MỀM,
NGĂN NGỪA TIÊU XƯƠNG**

Các vi rãnh và cấu trúc dạng gờ
chọn kích thích bám dính tế bào, hạn
chế tụt nước.



**NGĂN NGỪA VIÊM QUANH
IMPLANT HIỆU QUẢ**

Bề mặt tiên tiến được đặt chìm sâu
bên dưới



**ĐẢM BẢO ĐỘ
ỔN ĐỊNH SƠ KHỞI
MẠNH MẼ TỪ XƯƠNG NỀN**

Ren sâu với thiết kế KnifeThread®
đặt trong xương nền



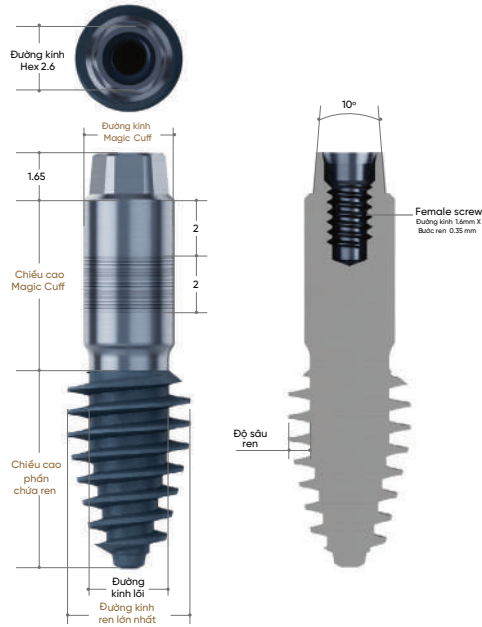
XPEED



**ĐẢM BẢO ĐỘ ỔN ĐỊNH
LÂU DÀI NGAY CẢ XƯƠNG
Ổ RĂNG BỊ TIÊU**

S-L-A kết hợp Xpeed Ca2+ tích hợp
vào xương nền mạnh mẽ

IMPLANT ARI

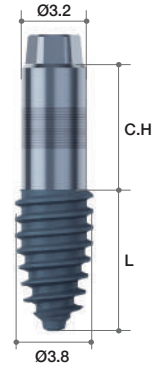


ĐK Implant	ĐK lõi	ĐK ren lớn nhất	Độ sâu ren	Chiều cao trong xương nền	Chiều cao Magic Cuff	Đường kính Magic Cuff	ĐK Hex
Ø3.5	Ø3.2	Ø3.8	0.3	5/ 7/ 9	4/ 6/ 8/10	Ø3.2	2.6
Ø4.0	Ø3.2	Ø4.3	0.5				
	Ø3.2	Ø4.8	0.75				

IMPLANT ARI

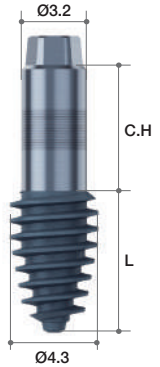
Ø3.5

ĐK ren lớn nhất	ĐK lõi	Chiều cao thread	Chiều cao cuff	Mã sản phẩm
Ø3.8	Ø3.2	7	4	ARIE323574M
			6	ARIE323576M
		9	4	ARIE323594M
			6	ARIE323596M



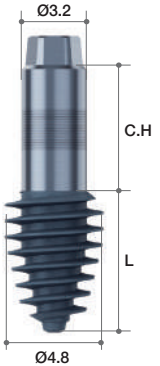
Ø4.0

ĐK ren lớn nhất	ĐK lõi	Chiều cao thread	Chiều cao cuff	Mã sản phẩm
Ø4.3 (ĐẶT TRƯỚC)	Ø3.2	7	4	ARIE324074M
			6	ARIE324076M
		9	4	ARIE324094M
			6	ARIE324096M



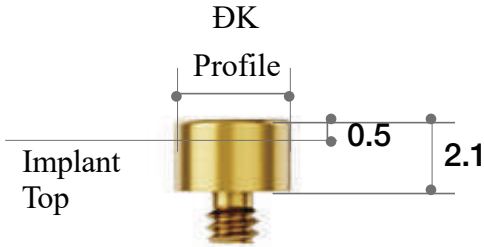
Ø4.5

ĐK ren lớn nhất	ĐK lõi	Chiều cao thread	Chiều cao cuff	Mã sản phẩm
Ø4.8	Ø3.2	7	4	ARIE324574M
			6	ARIE324576M
		9	4	ARIE324594M
			6	ARIE324596M



NẮP ĐẬY LÀNH THƯƠNG

IMPLANT ARI



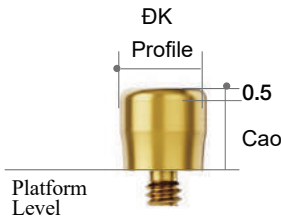
Cover Screw

Độ torque khuyến nghị:
vặn bằng tay (5~8Ncm)

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø3.4	0.5	ARIECSN3405

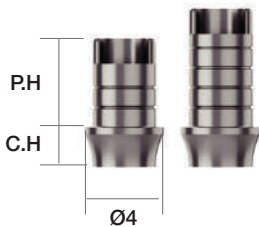
Healing

Độ torque khuyến nghị:
vặn bằng tay (5~8Ncm)



Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø3.7 (ĐẶT TRƯỚC)	3	ARIEHAN353
	4	ARIEHAN354
	5	ARIEHAN355
	6	ARIEHAN356
	7	ARIEHAN357
Ø4.2 (ĐẶT TRƯỚC)	3	ARIEHAN403
Ø4.2	4	ARIEHAN404
	5	ARIEHAN405
	6	ARIEHAN406
	7	ARIEHAN407

ZrGen Abutment (Tibase)



ĐK Profile	Cao lợi	Cao cùi	Mã sản phẩm
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	2	4.5	ARIEZGN4025.MTN
	3		ARIETGN1220.MTN
	4		ARIEZGN4045.MTN
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	2	6	ARIEZGN4026.MTN
	3		ARIEZGN4036.MTN
Ø4.0	4	6	ARIEZGN4046.MTN

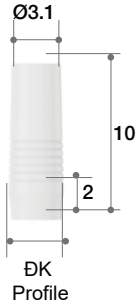


Tigen Abutment (Premil)

Độ torque khuyến nghị: 35Ncm

ĐK Profile	Cao lợi	Mã sản phẩm
Ø10	20	ARIETGN1020.MTN
Ø12		ARIETGN1220.MTN

PHỤC HÌNH TẠM

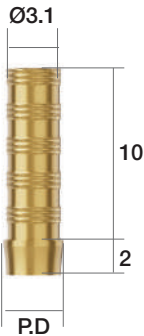


Temporary Abutment nhựa

Dùng để làm phục hình tạm thời

Độ torque khuyến nghị: 15Ncm

DK Profile	Cao cùi	Mã sản phẩm
Ø3.5	0.5	ARIETAEPN3510T
Ø4.0		ARIETAEPN4010T



Temporary Abutment (Kim loại)

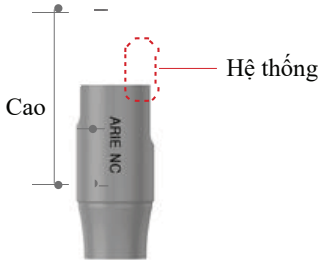
Đi kèm ốc abutment (ARIEAS16)

Phần trụ được thiết kế sẵn giúp dễ chỉnh sửa
và bám chắc với nhựa

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

DK Profile	Cao cùi	Mã sản phẩm
Ø3.5 (ĐẶT TRƯỚC)	10	ARIETAN35210T
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)		ARIETAN40210T

LẤY DẤU KỸ THUẬT SỐ



Scan Abutment

Độ torque khuyến nghị:
vặn bằng tay (5~8Ncm)

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø4.0	9	ARIESAN4009T
	13	ARIESAN4013T



Đóng gói: 10 cái/ bịch

Scan Post

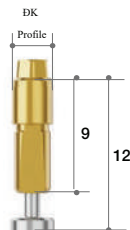
Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø4.0	6.5	SP4007.MTN
Ø5.0		SP5007.MTN
Ø6.0		SP6007.MTN
Ø7.0		SP7007.MTN

Scan Post Carrier

Sử dụng để kết nối với đầu của Scan post



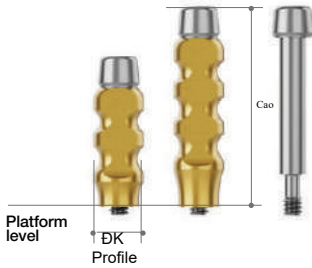
Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø5.0	19	SPC16



Analog

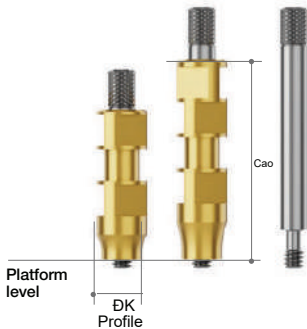
Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø3.3	12	AREALNT

LẤY DẤU TRUYỀN THỐNG



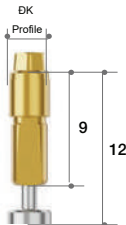
Impression Coping (Lấy dấu khay đóng)

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø4.0	12	ARIEICTN4012T
	16	ARIEICTN4016T



Impression Coping (Lấy dấu khay mở)

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø4.0	12	ARIEICPN4012T
	16	ARIEICPN4016T



Analog

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø3.3	12	AREALNT

KIT IMPLANT ARI

Khoan mở đường



Lance Drill

Khoan chỉnh trục



Lindermann Drill

Khoan loại bỏ cản trở xương



Profile Drill

Các mũi khoan tạo dạng

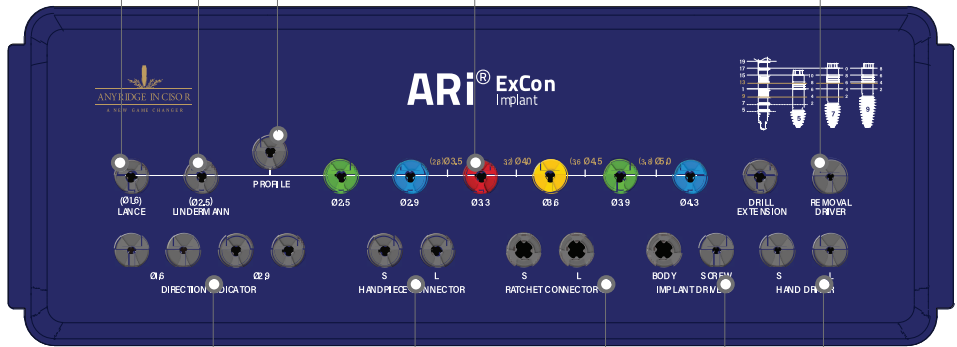
Shaping Drill



Driver tháo



Removal Driver



Direction Indicator



Pin định hướng

Handpiece Connector



Kết nối tay cấy

Ratchet Connector



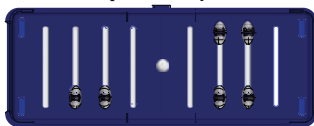
Kết nối Ratchet

Hand Driver (1.2 Hex)



Driver vận bằng tay (1.2 Hex)

* Các thành phần ở khay dưới



Cây thăm dò độ dày xương



Bone Calipers

Cần siết lực



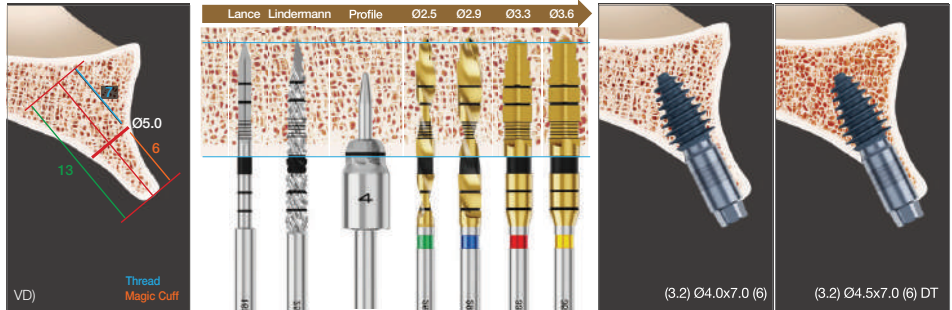
Torque Wrench

PROTOCOL CẮM IMPLANT ARI

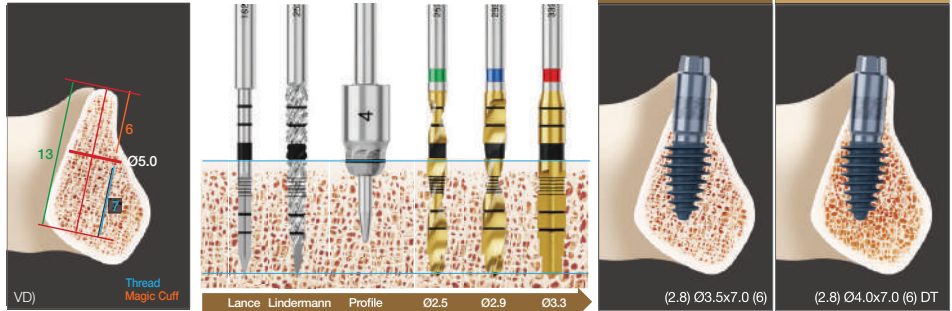
IMPLANT ARI

	Khoan mở đường	Khoan chỉnh hướng	Khoan loại bỏ cản trở xương	Các mũi khoan tạo dạng					
	Ø1.6	Ø2.5	Ø4.0	Ø2.5	Ø2.9	Ø3.3	Ø3.6	Ø3.9	Ø4.3
									
vòng/phát	800~1000		300	800~1000					

Hàm trên



Hàm dưới



Protocol cấy tương tự Implant AnyRidge